

TPT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S. Ngày: 18/5/2018.

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đắk Nông**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (Tờ trình số 4407/TTr-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2017 và Tờ trình số 1234/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 60/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công văn số 6900/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công văn số 1679/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	651.562	100	650.926		650.926	100
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	587.928	90,23	579.606	-42	579.564	89,04
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	8.767	1,35	8.759		8.759	1,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	5.133	0,79	6.500		6.500	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	97.853	15,02		65.691	65.691	10,09

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	200.129	30,72		242.654	242.654	37,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	37.500	5,76	57.125	-21	57.104	8,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	29.258	4,49	38.324	-2	38.322	5,89
1.6	Đất rừng sản xuất	212.752	32,65	162.490	-1	162.489	24,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.667	0,26	2.877		2.877	0,44
2	Đất phi nông nghiệp	42.307	6,49	65.326	42	65.368	10,04
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.659	0,25	8.102		8.102	1,24
2.2	Đất an ninh	1.304	0,20	1.628		1.628	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	206	0,03	329	400	729	0,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	92	0,01		327	327	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	62	0,01		641	641	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	549	0,08		1.351	1.351	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	319	0,05		1.241	1.241	0,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng	17.364	2,66	26.859	42	26.901	4,13
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	56	0,01	231		231	0,04
	- Đất cơ sở y tế	57	0,01	165		165	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	372	0,06	542	27	569	0,09
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	52	0,01	190		190	0,03
2.9	Đất có di tích, danh thắng	12		138	6	144	0,02
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	224	0,03	795		795	0,12
2.11	Đất ở tại nông thôn	3.981	0,61		5.836	5.836	0,90
2.12	Đất ở tại đô thị	565	0,09	1.011		1.011	0,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	236	0,04		451	451	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4	0,00		66	66	0,01
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	78	0,01		166	166	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	520	0,08		727	727	0,11
3	Đất chưa sử dụng	21.327	3,27	5.994		5.994	0,92
4	Đất đô thị	4.382	0,67	18.359		18.359	2,82
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				321.668	321.650	
2	Khu lâm nghiệp				257.938	257.915	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				46.014	46.014	
4	Khu phát triển công nghiệp				1.056	1.056	
5	Khu đô thị				18.359	18.359	
6	Khu thương mại - dịch vụ				735	735	
7	Khu dân cư nông thôn				23.300	23.300	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	26.663	6.241	20.422	701	5.716	3.993	5.346	4.666
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	25		25				22	3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.807	416	6.391	412	1.769	1.021	1.608	1.581
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.012	1.083	11.929	285	2.957	2.534	3.615	2.538
1.4	Đất rừng phòng hộ	20		20			20		
1.5	Đất rừng đặc dụng	2		2			2		
1.6	Đất rừng sản xuất	6.778	4.742	2.036	4	990	398	100	544
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	18		18			18		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	48.406	48.347	59	14	25	5	8	7
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	425	425						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	106	106						
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	77	18	59	14	25	5	8	7
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	47.759	47.759						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	39	39						

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	13.510	12.348	1.162			300	472	390
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng cây lâu năm	8.302	8.298	4			4		
1.2	Đất rừng phòng hộ	49		49			49		
1.3	Đất rừng đặc dụng	247		247			247		
1.4	Đất rừng sản xuất	4.733	3.901	832			-	442	390
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	150	150						
2	Đất phi nông nghiệp	1.188	401	787	35	41	159	288	264
	Trong đó:								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015(*)	Tổng	Kỳ cuối 2016 - 2020				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi NN	38	36	2					2
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	116		116	30		25	31	30
2.3	Đất phát triển hạ tầng	261	9	252		31	66	91	64
2.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	30		30				30	
2.5	Đất danh lam thắng cảnh								
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	23		23			2	21	
2.7	Đất ở tại nông thôn	22	22						
2.8	Đất ở tại đô thị	17	17						
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1						
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	55	30	25			5	20	

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông xác lập ngày 20 tháng 3 năm 2018 và chịu trách nhiệm theo quy định).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	598.474	597.773	592.384	588.715	583.841	579.564
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.794	8.794	8.794	8.801	8.762	8.759
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.967	4.967	5.134	5.321	5.901	6.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.210	99.748	96.650	91.746	77.134	65.691
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255.451	255.141	252.996	250.317	246.345	242.654
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.624	50.624	51.555	53.142	55.894	57.104

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	36.518	36.518	36.518	37.505	38.322	38.321
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143.767	143.763	142.556	143.546	153.308	162.489
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.836	2.850	2.875	2.862	2.870	2.877
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	44.510	45.246	50.676	54.804	60.438	65.368
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.765	2.785	5.975	6.576	7.329	8.102
2.2	Đất an ninh	CAN	1.358	1.359	1.389	1.404	1.617	1.628
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	329	329	329	729	729	729
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	87	113	115	155	155	327
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	MD	62	316	417	551	601	641
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	375	380	483	572	783	1.351
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	142	205	712	829	1.016	1.241
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20.657	20.912	22.083	23.172	25.244	26.901
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	36	59	72	160	206	231
	- Đất cơ sở y tế	DYT	76	76	82	114	155	165
	- Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	450	462	486	518	566	569
	- Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	76	77	103	110	175	190
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11	11	11	72	138	138
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6	6	6	6	6	6
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	75	88	195	733	795
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.566	4.562	4.812	5.386	5.646	5.836
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	872	873	893	921	969	1.011
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	194	211	212	225	306	451
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	65	65	65	66	66	66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	130	134	134	147	166	166

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng	NTD	583	601	601	649	727	727
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7.943	7.908	7.867	7.408	6.648	5.994
4	Đất đô thị*	KDT	4.382	4.382	4.382	9.880	12.873	18.359

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tư pháp;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). **SB**

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc